

THÔNG TƯ

Hàng ngày thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hàng ngày thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hàng ngày thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hàng ngày thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính,

Bộ Tài chính hàng ngày thi hành và thuế giá trị gia tăng như sau:

A. PHẠM VI ÁP DỤNG

I. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT) là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT nêu tại Mục II, Phần A Thông tư này.

2. Người nộp thuế

Người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (sau đây gọi là chủ kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu) bao gồm:

2.1. Các tổ chức kinh doanh đăng ký thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp) và Luật Hợp tác xã;

2.2. Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

2.3. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam;

2.4. Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

2.5. Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gián tiếp hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không có trụ sở tại Việt Nam.

II. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHẾ THU

1. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thu hoạch, hái sản phẩm rừng, đánh bắt chim hoặc biến thành các sản phẩm khác hoặc chế qua chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và không nhập khẩu.

Các sản phẩm mới qua chế chế thông thường là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, ép muối, bỏ quặng lõi và các hình thức bỏ quặng thông thường khác.

Ví dụ 1: phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát các sản phẩm trồng trọt; làm sạch, phơi, sấy khô, ép muối, ép đá các sản phẩm thu hoạch, hái sản phẩm rừng, đánh bắt khác.

2. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trồng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền và các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thông thường mới. Sản phẩm giống vật nuôi, giống cây trồng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là sản phẩm do các cơ sở nhập khẩu, kinh doanh thông thường mới có giấy đăng ký kinh doanh giống vật nuôi, giống cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước cấp. Đối với sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng thuộc loại nhà nước ban hành tiêu chuẩn, chất lượng phải đáp ứng các điều kiện do nhà nước quy định.

3. Tôm, cá, tiêu nước; cà, bắp đất; nạo vét kênh, móng ngòi dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

4. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ thiên nhiên, muối tinh, muối i-ốt, mà thành phần chính có công thức hóa học là NaCl.

5. Nhà thu mua của nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.

6. Chuyển quyền sử dụng đất.

7. Bảo hiểm nhân thọ bao gồm cả bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn con người trong gói bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm người học và các dịch vụ bảo

hiếm con ngựa i nh b o hiếm tai n n thu th , thuy n viên, b o hiếm tai n n con ngựa i (bao g m c b o hiếm tai n n, sinh m ng, k t h p n m vi n), b o hiếm tai n n hành khách, b o hiếm khách du l ch, b o hiếm tai n n lái - ph xe và ngựa i ngựa i trên xe, b o hiếm cho ngựa i đình s n, b o hiếm tr c p n m vi n ph u thu t, b o hiếm sinh m ng cá nhân, b o hiếm ngựa i s d ng đi n và các b o hiếm khác liên quan đ n con ngựa i; b o hiếm v t nuôi, b o hiếm cây tr ng và các d ch v b o hiếm nông nghi p khác; Tái b o hiếm.

8. D ch v tài chính:

a) D ch v c p tín d ng g m các hình th c: cho vay; chi t kh u và tái chi t kh u công c chuy n nh ng và các gi y t có giá khác; b o lãnh; cho thuê tài chính và các hình th c c p tín d ng khác theo quy đ nh c a pháp lu t do các t ch c tài chính, tín d ng t i Vi t Nam cung ng.

b) Kinh doanh ch ng khoán bao g m: môi gi i ch ng khoán, t doanh ch ng khoán, b o lãnh phát hành ch ng khoán, t v n đ u t ch ng khoán, l u ký ch ng khoán, qu n lý qu đ u t ch ng khoán, qu n lý danh m c đ u t ch ng khoán, d ch v t ch c th tr ng c a các s h c trung tâm giao d ch ch ng khoán, các ho t đ ng kinh doanh khác theo quy đ nh c a pháp lu t v ch ng khoán.

D ch v t ch c th tr ng c a các s h c trung tâm giao d ch ch ng khoán bao g m: ch p thu n ni m y t, qu n lý ni m y t, qu n lý giao d ch, qu n lý thành viên giao d ch, cung c p thông tin liên quan t i công tác qu n lý ni m y t, qu n lý giao d ch và các d ch v liên quan khác.

c) Chuy n nh ng v n bao g m vi c chuy n nh ng m t ph n h c toàn b s v n đã đ u t , k c tr ng h p bán doanh nghi p cho doanh nghi p khác đ s n xu t kinh doanh, chuy n nh ng ch ng khoán và các hình th c chuy n nh ng v n khác theo quy đ nh c a pháp lu t.

d) D ch v tài chính phái sinh bao g m hoán đ i lãi su t, h p đ ng kỳ h n, h p đ ng t ng lai, quy n ch n mua, bán ngo i t và các d ch v tài chính phái sinh khác theo quy đ nh c a pháp lu t.

9. D ch v y t, d ch v thú y, bao g m d ch v khám b nh, ch a b nh, phòng b nh cho ngựa i và v t nuôi, d ch v sinh đ có k h c, d ch v đi u đ ng s c kho , ph c h i ch c năng cho ngựa i b nh. D ch v y t bao g m c v n chuy n ngựa i b nh, d ch v cho thuê phòng b nh, gi ng b nh c a các c s y t; xét nghi m, chi u, ch p, máu và ch ph m máu dùng cho ngựa i b nh.

10. D ch v b u chính, vi n thông công ích và Internet ph c p theo ch ng trình c a Chính ph ; D ch v b u chính, vi n thông t n n c ngoài vào Vi t Nam (chi u đ n).

11. D ch v ph c v công c ng v v sinh, thoát n c đ ng ph và khu dân c ; duy trì v n thú, v n hoa, công viên, cây xanh đ ng ph , chi u sáng công c ng; d ch v tang l . Các d ch v nêu t i đ i m này không phân bi t ngu n kinh phí chi tr . C th :

a) Dịch vụ phục vụ công cộng và vệ sinh, thoát nước đô thị, công viên và khu dân cư bao gồm các hoạt động thu, dọn, xử lý rác và chất thải; thoát nước, xử lý nước thải. Trồng và chăm sóc cây xanh, kinh doanh thực phẩm các dịch vụ vệ sinh, thoát nước cho các tổ chức, cá nhân, như: lau dọn, vệ sinh văn phòng thì dịch vụ này thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

b) Duy trì và chăm sóc thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đô thị, bao gồm hoạt động quản lý, trồng cây, chăm sóc cây, bảo vệ chim, thú và các công viên, vườn thú, khu vực công cộng, vườn quốc gia.

c) Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đô thị, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên.

d) Dịch vụ tang lễ của các cơ sở có chức năng kinh doanh dịch vụ tang lễ bao gồm các hoạt động cho thuê nhà tang lễ, xe ô tô phục vụ tang lễ, mai táng, hỏa táng, cất táng.

12. Duy tu, sửa chữa, xây dựng công trình và đóng góp của nhân dân, và viên chức nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.

Trồng và chăm sóc có sự đóng góp của nhân dân khác ngoài và đóng góp của nhân dân (bao gồm cả và đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân), và viên chức nhân đạo mà người và khác không vượt quá 50% tổng số người và sự đóng góp cho công trình thì đối tượng không chịu thuế là toàn bộ giá trị công trình.

Đối tượng chính sách xã hội bao gồm: người có công theo quy định của pháp luật và người có công; đối tượng bảo trợ xã hội hàng năm trợ cấp từ ngân sách nhà nước; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

13. Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật bao gồm cả dạy ngoại ngữ, tin học; dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao; nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác như đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp.

Trồng và chăm sóc các cơ sở dạy học các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông có thu tiền ăn thì tiền ăn cũng thuộc đối tượng không chịu thuế.

14. Phát sóng truyền thanh, truyền hình công cộng và ngân sách nhà nước.

15. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, báo tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học-kỹ thuật, sách in công bố dân chúng thiêu sự và tranh, ảnh, áp phích truyền tải thông tin, kỹ thuật và công nghệ bằng hình ảnh, ghi âm, ghi hình, dữ liệu điện tử; in ấn.

Báo, tạp chí, báo tin chuyên ngành, bao gồm cả hoạt động truyền tải thông tin, kỹ thuật, báo, tạp chí, báo tin chuyên ngành.

Sách chính trị là sách tuyên truyền đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị theo chuyên đề, chủ đề, phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của các tổ chức, các cấp, các ngành, địa phương; các loại sách thông kê, tuyên truyền phong trào người tốt việc tốt; sách in các bài phát biểu, nghiên cứu lý luận của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Sách giáo khoa (kể cả dùng bảng học đĩa ghi tiếng, ghi hình, dùng lưu đồ...) là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp trường mầm non đến phổ thông trung học (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung chương trình giáo dục).

Giáo trình là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

Sách văn bản pháp luật là sách in các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

Sách khoa học kỹ thuật là sách dùng để giới thiệu, hướng dẫn những kiến thức khoa học, kỹ thuật có quan hệ trực tiếp đến sản xuất và các ngành khoa học, kỹ thuật.

Sách in bằng chữ dân tộc thiểu số bao gồm cả sách in song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

Tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động là tranh, ảnh, áp phích, các loại đồ họa, đồ họa phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khuyến khích, ảnh hưởng, Đẳng kỳ, Quốc kỳ, Đoàn kỳ, Đời kỳ.

Bảng, đĩa âm thanh hoặc ghi hình, ghi nội dung các loại báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách nêu tài liệu này.

16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện là vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện theo các tuyến trong nội thành, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại thành theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

17. Hàng hóa thuộc loại trong nước chủ yếu sản xuất để nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a) Máy móc, thiết bị, vật tư nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;

b) Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phụ kiện tiêu dùng chuyên dùng và vật tư cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt.

c) Tàu bay (kể cả dùng cả tàu bay), dàn khoan, tàu thu nhập khẩu từ tài sản của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê.

Để xác định hàng hóa thuộc loại trong nước không chịu thuế GTGT nhập khẩu quy định tại điểm này, người nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan

hội quan các hồ sơ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và thực hiện hội quan; kiểm tra, giám sát hội quan; thu xuất khẩu, thu nhập khẩu và quản lý thu đổi với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu sẽ được trình tiếp cho hội đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phụ kiện tiêu dùng và vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; Danh mục tàu bay, dàn khoan, tàu thu thuộc loại trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu theo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sẽ được cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

18. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

a) Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh thuộc diện không chịu thuế hàng nhập khẩu theo Danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an ban hành.

Vũ khí, khí tài thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại điểm này phải là các sản phẩm hoàn chỉnh, được bọc bọc các bộ phận, linh kiện, bao bì chuyên dùng để lắp ráp, bao quản sản phẩm hoàn chỉnh. Trường hợp vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh phải sửa chữa thì dịch vụ sửa chữa vũ khí, khí tài do các doanh nghiệp của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện thuộc diện không chịu thuế GTGT.

b) Vũ khí, khí tài (kể cả vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng) chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh nhập khẩu thuộc diện miễn thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc nhập khẩu theo hạn ngạch hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thuộc diện không chịu thuế GTGT.

Hồ sơ, thực hiện đổi với vũ khí, khí tài nhập khẩu không phải chịu thuế GTGT không nhập khẩu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và thực hiện hội quan; kiểm tra, giám sát hội quan; thu xuất khẩu, thu nhập khẩu và quản lý thu đổi với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

19. Hàng nhập khẩu và hàng hoá, dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân đối với nhân đạo, vì nhân không hoàn lại trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá nhập khẩu trong trường hợp vì nhân đạo, vì nhân không hoàn lại và phải được Bộ Tài chính xác nhận;

b) Quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội -

nghe, nghỉ, đến và vũ trang nhân dân theo quy định của pháp luật và quà biếu, quà tặng;

c) Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và quà biếu, quà tặng;

d) Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật và miễn trừ ngoại giao; hàng là đồ dùng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi về nước mang theo;

đ) Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế;

Mức hàng hoá nhập khẩu thuế đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo mức miễn thuế nhập khẩu quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hàng hoá nhập khẩu của tổ chức, cá nhân thuế đối tượng miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh miễn trừ ngoại giao thuế đối tượng không chịu thuế GTGT. Trường hợp nhập đối tượng miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam có thuế GTGT sẽ được hoàn thuế theo hướng dẫn tại Điều 7 Phụ lục Thông tư này. Đối tượng, hàng hóa, thuế tiêu thụ đặc biệt được miễn thuế GTGT hướng dẫn tại điểm này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và thực hiện hoàn thuế GTGT đối với cơ quan đối diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đối diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

Hồ sơ, thuế tiêu thụ nội bộ hàng nhập khẩu không phải chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và thuế hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

e) Hàng hoá, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đối diện nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

Thuế tiêu thụ các tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam đối diện nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam không chịu thuế GTGT: các tổ chức quốc tế, người nước ngoài phải có văn bản gửi cho cơ sở bán hàng, trong đó ghi rõ tên tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ đối diện nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lệ phí hoặc giá trị lợi ích hàng mua; xác nhận của Bộ Tài chính và khoản viện trợ này.

Khi bán hàng, cơ sở kinh doanh phải lập hoá đơn theo đúng hướng dẫn tại Mục IV, Phụ lục Thông tư này, trên hoá đơn ghi rõ là hàng bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đối diện nhân đạo, viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo không tính thuế GTGT và lưu giữ văn bản của tổ chức quốc tế hoặc của cơ quan đối diện của Việt Nam để làm căn cứ kê khai thuế.

20. Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài;

Hàng hoá, dịch vụ được mua bán giữa các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bãi thuê, khu bãi thuê, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập và được hưởng các ưu đãi về thuế như khu phi thuế quan theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa các khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

Hồ sơ, thủ tục để xác định và xử lý không thu thuế GTGT trong các trường hợp này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ. Trường hợp hợp đồng chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì đối tượng không chịu thuế GTGT tính trên phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng; trường hợp không tách riêng được thì thuế GTGT được tính trên cả phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng cùng với máy móc, thiết bị.

Phần mềm máy tính bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.

22. Vàng nhập khẩu dùng thi, miêng và các loại vàng chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

Vàng dùng thi, miêng và các loại vàng chế tác được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý, kinh doanh vàng.

23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến.

Tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến là những tài nguyên, khoáng sản chưa được chế biến thành sản phẩm khác, bao gồm cả khoáng sản đã qua sàng, tuyển, xử lý nâng cao hàm lượng, hoặc tài nguyên đã qua công đoạn cắt, xử lý.

24. Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh, bao gồm cả sản phẩm là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người; răng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật.

25. Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mặt thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu chung áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp trong nước theo quy định của Chính phủ và mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

26. Các hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Hàng hoá bán miễn thuế ở các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Hàng do trừ quốc gia do cơ quan do trừ quốc gia bán ra.

c) Các hoạt động có thu phí, lệ phí của Nhà nước theo pháp luật về phí và lệ phí.

d) Rà phá bom mìn, vật nổ do các đơn vị quốc phòng thực hiện đối với các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Hàng hóa thu thuế tiêu không chịu thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định nếu thay đổi mục đích sử dụng phải kê khai, nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan. Thời điểm tính thuế GTGT tờ khai chuyển mục đích sử dụng. Tuy nhiên, cá nhân bán hàng hoá ra thị trường nội địa phải kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo quy định.

B. CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

I. GIÁ TÍNH THUẾ

1. Giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ được xác định cụ thể như sau:

1.1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế GTGT.

Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả khoản phí thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng, trừ các khoản phí thu và phí của cơ sở kinh doanh phải nộp NSNN. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán, chiết khấu thương mại dành cho khách hàng (nếu có) thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm, đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng.

1.2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá nhập khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

1.3. Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng cho, trả thay lương cho người lao động, là giá tính thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc cùng tính thuế tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hoá, dịch vụ do công sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng số dùng cho tiêu dùng của công sở kinh doanh, không bao gồm hàng hoá, dịch vụ số dùng để tiếp tục quá trình sản xuất kinh doanh của công sở.

Hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hoá để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một công sở sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế GTGT.

Ví dụ 2: Đơn vị A sản xuất quần áo, dùng 50 sản phẩm quần áo vào các phân xưởng sản xuất, giá bán (chưa có thuế GTGT) của loại quần áo này là 1 triệu đồng/chiếc. Thuế GTGT đầu ra phải nộp tính trên số quần áo tiêu dùng nội bộ là:

$$1 \text{ triệu đồng/chiếc} \times 50 \text{ chiếc} \times 10\% = 5 \text{ triệu đồng.}$$

Ví dụ 3: Công sở sản xuất hàng may mặc B có phân xưởng sợi và phân xưởng may. Công sở B xuất sợi thành phẩm từ phân xưởng sợi cho phân xưởng may để tiếp tục quá trình sản xuất thì công sở B không phải tính và nộp thuế GTGT đối với sợi xuất cho phân xưởng may.

Ví dụ 4: Công sở sản xuất C vừa có hoạt động sản xuất thức ăn gia súc vừa có hoạt động trồng tiếp cận nuôi gia súc. Thức ăn gia súc sản xuất ra một phần số dùng để bán ra thu thuế GTGT và một phần tiếp tục số dùng cho hoạt động chăn nuôi gia súc thì công sở C không phải tính và nộp thuế GTGT đối với thức ăn gia súc phục vụ hoạt động chăn nuôi không thu thuế GTGT. Số thuế GTGT đầu vào phải khấu trừ hoạt động sản xuất thức ăn gia súc được khấu trừ đối với phân bổ theo tỷ lệ doanh thu bán thức ăn gia súc trên tổng số doanh thu bán thức ăn gia súc và doanh thu bán gia súc.

1.4. Đối với hoạt động cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, xưởng, kho tàng, bến, bãi, phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị là số tiền cho thuê chưa có thuế GTGT.

Trên hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế GTGT.

Trên hợp thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của nước ngoài thu được lợi trong nước chưa sản xuất được để cho thuê lại, giá tính thuế được trừ giá thuê phải trả cho nước ngoài.

Giá cho thuê tài sản do các bên thỏa thuận được xác định theo hợp đồng. Trên hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì giá thuê được xác định trong phạm vi khung giá quy định.

1.5. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

Ví dụ 5: Công ty kinh doanh xe máy bán xe Honda loại 100 cc, giá bán

trợ góp chia có thu GTGT là 25,5 triệu đồng/chiếc (trong đó giá bán xe là 25 triệu đồng, lãi trợ góp là 0,5 triệu đồng) thì giá tính thu GTGT là 25 triệu đồng.

1.6. Đối với gia công hàng hóa là giá gia công theo hợp đồng gia công chia có thu GTGT, bao gồm cả tiền công, chi phí vật nhiên liệu, đồng loạt, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

1.7. Đối với xây dựng, lắp đặt, là giá trị công trình, hàng mại công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chia có thu GTGT.

1.7.1. Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chia có thu GTGT.

Ví dụ 6: Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, tổng giá trị thanh toán chia có thu GTGT là 1.500 triệu đồng, trong đó giá trị vật tư xây dựng chia có thu GTGT là 1.000 triệu đồng thì giá tính thu GTGT là 1.500 triệu đồng.

1.7.2. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thu là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, chia có thu GTGT.

Ví dụ 7: Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình không bao thầu giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị công trình chia có thu GTGT là 1.500 triệu đồng, giá trị nguyên liệu, vật tư xây dựng do chủ đầu tư A cung cấp chia có thu GTGT là 1.000 triệu đồng thì giá tính thu GTGT trong trường hợp này là 400 triệu đồng (1500 triệu đồng – 1000 triệu đồng).

1.7.3. Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hàng mại công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hàng mại công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chia có thu GTGT.

Ví dụ 8: Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty xây dựng Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt máy dệt sợi ng sợi ng sản xuất.

Tổng giá trị công trình chia có thu GTGT là 200 triệu đồng, trong đó:

- Giá trị xây lắp: 80 triệu đồng.
- Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt: 120 triệu đồng.
- Thu GTGT 10%: $(80 + 120) \times 10\% = 20$ triệu đồng.
- Tổng số tiền bên A phải thanh toán là: 220 triệu đồng.
- Bên A:

+ Nhận bàn giao nhà xưởng, hạch toán tăng giá trị TSCĐ để tính khấu hao là 200 triệu đồng (giá trị không có thu GTGT)

+ Tiền thu GTGT 20 triệu đồng để kê khai, khấu trừ vào thu đầu ra của hàng hóa bán ra hoặc để nộp hoàn thu theo quy định.

Trợ ng h p bên A nghi m thu, bàn giao và ch p nh n thanh toán cho bên B theo t ng h ng m c công trình (gi đ nh ph n giá tr xây l p 80 t đ ng nghi m thu, bàn giao và đ c ch p nh n thanh toán tr c) thì giá tính thu GTGT là 80 t đ ng.

1.8. Đ i v i ho t đ ng kinh doanh b t đ ng s n, giá tính thu là giá chuy n nh ng b t đ ng s n tr (-) giá đ t (ho c giá thuê đ t) th c t t i th i đ i m chuy n nh ng. Trợ ng h p giá đ t t i th i đ i m chuy n nh ng do ng i n p thu kê khai không đ c n c đ xác đ nh giá tính thu h p lý theo quy đ nh c a pháp lu t thì tính tr theo giá đ t (ho c giá thuê đ t) do UBND các t nh, thành ph tr c thu c Trung ư ng quy đ nh t i th i đ i m chuy n nh ng b t đ ng s n. Giá đ t tính tr đ xác đ nh giá tính thu t i đa không v t quá s ti n đ t thu c a khách hàng.

Trợ ng h p xây đ ng, kinh doanh c s h t ng, xây đ ng nhà đ bán, chuy n nh ng có thu ti n theo ti n đ th c hi n đ án ho c ti n đ thu ti n ghi trong h p đ ng, giá đ t đ c tr (-) là giá đ t th c t t i th i đ i m thu ti n l n đ u theo ti n đ . Giá đ t đ c tr tính theo t l (%) c a s ti n thu theo ti n đ th c hi n đ án ho c ti n đ thu ti n ghi trong h p đ ng v i giá đ t th c t t i th i đ i m chuy n nh ng (th i đ i m thu ti n l n đ u theo ti n đ).

Ví d 9: Công ty Đ u t và phát tri n nhà A đ c Nhà n c giao 10.000 m² đ t đ xây đ ng nhà bán. Công ty bán 01 căn nhà có di n tích đ t là 100 m², giá bán nhà và chuy n quy n s đ ng đ t ch a có thu GTGT là 2 t đ ng (trong đó giá nhà bao g m c c s h t ng 1,2 t, giá chuy n quy n s đ ng đ t do Công ty kê khai là 8 tri u/m²).

C quan thu q n lý tr c t i p xác đ nh giá Công ty kê khai ch a đ c n c đ xác đ nh giá tính thu h p lý theo quy đ nh c a pháp lu t.

T i th i đ i m chuy n nh ng, giá đ t do UBND quy đ nh là 6 tri u đ ng/m² thì giá tính thu GTGT đ i v i căn nhà trên là:

$$2 \text{ t} - (6 \text{ tri u đ ng} \times 100 \text{ m}^2) = 1,4 \text{ t đ ng.}$$

$$\text{Thu GTGT đ u ra là: } 1,4 \text{ t đ ng} \times 10\% = 140 \text{ tri u đ ng.}$$

Ví d 10: Công ty kinh doanh b t đ ng s n C bán m t căn bi t th , giá ghi trên h p đ ng chuy n nh ng là 8 t đ ng, trong đó giá bán nhà là 5 t đ ng, giá đ t là 3 t đ ng. Công ty C thu ti n theo ti n đ th c hi n đ án. Khách mua ph i tr ti n làm 3 l n, l n th nh t là 30% h p đ ng (2,4 t đ ng), l n th hai là 50% h p đ ng (4 t đ ng), l n th ba thanh toán s còn l i là 1,6 t đ ng thì giá tính thu GTGT t ng l n nh sau :

Giá tính thu GTGT l n đ u :

$$2,4 \text{ t} - 30\% \times 3 \text{ t} = 1,5 \text{ t đ ng}$$

Giá tính thu GTGT l n th hai là :

$$4 \text{ t} - 50\% \times 3 \text{ t} = 2,5 \text{ t đ ng}$$

Giá tính thu GTGT l n th ba là :

$$1,6 \text{ tỉ} - 20\% \times 3 \text{ tỉ} = 1 \text{ tỉ} \text{ đồng}$$

- Đối với cơ sở kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư cơ sở hạ tầng để cho thuê, giá tính thuế là giá cho thuê cơ sở hạ tầng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trừ (-) tiền thuê đất phải nộp Ngân sách nhà nước.

Ví dụ 11: Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y được Nhà nước cho thuê 500.000 m² đất trong thời gian 50 năm để xây dựng hạ tầng kết cấu cho thuê. Giá cho thuê đất là 300.000 đồng/m²/năm. Sau khi đầu tư hạ tầng, Công ty Y cho Công ty Z thuê 5.000 m² trong 20 năm để xây dựng nhà máy sản xuất, giá thuê đất chưa có thuế GTGT (chưa có phí tiền ích công cộng) là 800.000 đồng/m²/năm. Công ty Z trả tiền thuê hạ tầng mỗi năm một lần.

Giá tính thuế GTGT đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng mỗi năm đối với Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y cho Công ty Z thuê là:

$$(5.000 \text{ m}^2 \times 800.000 \text{ đồng}) - (5.000 \text{ m}^2 \times 300.000 \text{ đồng}) \times 01 \text{ năm} = 2.500.000.000 \text{ đồng.}$$

$$\text{Thuế GTGT là: } 2.500.000.000 \text{ đ} \times 10\% = 250.000.000 \text{ đồng.}$$

1.9. Đối với hoạt động dịch vụ, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ, quy tắc xuất nhập khẩu hàng hóa trong công nghiệp, giá tính thuế là tiền công, tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế GTGT.

1.10. Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng trong thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT như tem, vé cược vận tải, vé xổ số kiến thiết... thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{thuế suất của hàng hóa, dịch vụ (\%)}}$$

1.11. Đối với điện của các nhà máy thu điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, giá tính thuế GTGT để xác định số thuế GTGT nộp tại địa phương nơi có nhà máy được tính bằng 60% giá bán điện thông phẩm bình quân năm trước, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp chưa xác định được giá bán điện thông phẩm bình quân năm trước thì theo giá tạm tính của Tập đoàn thông báo nhưng không thấp hơn giá bán điện thông phẩm bình quân của năm trước liền kề. Khi xác định được giá bán điện thông phẩm bình quân năm trước thì kê khai điều chỉnh chênh lệch vào kỳ kê khai của tháng đã có giá chính thức. Việc xác định giá bán điện thông phẩm bình quân năm trước chậm nhất không quá ngày 31/3 của năm sau.

1.12. Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đất đai, là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

Giá tính thuế được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Số tiền thu được}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Ví dụ 12: Cửa sổ kinh doanh dịch vụ casino trong kỳ tính thuế có số liệu sau:

- Số tiền thu được do phí cho khách hàng trước khi chốt tài quỹ để tiền là: 43 triệu đồng.

- Số tiền để trả lãi cho khách hàng sau khi chốt là: 10 triệu đồng.

Số tiền cửa sổ kinh doanh thực thu: 43 triệu đồng - 10 triệu đồng = 33 triệu đồng

Số tiền 33 triệu đồng là doanh thu của cửa sổ kinh doanh đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB.

Giá tính thuế GTGT được tính như sau:

33 triệu đồng

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{33 triệu đồng}}{1 + 10\%} = 30 \text{ triệu đồng.}$$

1.13. Đối với vận tải, bốc xếp là giá của vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT, không phân biệt cửa sổ trước tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lái.

1.14. Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế GTGT.

Trong hợp giá trọn gói bao gồm cả các khoản chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan và một số khoản chi khác (nếu có chi phí hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng để chi cho các khoản trên được tính giảm trừ trong giá (doanh thu) tính thuế GTGT.

Ví dụ 13: Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 05 ngày tại Việt Nam với tổng số tiền thanh toán là 32.000 USD. Phía Việt Nam phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, thăm quan theo chương trình tour thuần; trong đó riêng tiền vé máy bay đi từ Thái Lan sang Việt Nam và ngược lại hết 10.000 USD. Tỷ giá 1USD = 17.000 đồng Việt Nam.

Giá tính thuế GTGT theo hợp đồng này được xác định như sau:

+ Doanh thu chịu thuế GTGT là:

$$(32.000 \text{ USD} - 10.000 \text{ USD}) \times 17.000 \text{ đồng} = 374.000.000 \text{ đồng}$$

+ Giá tính thuế GTGT là:

$$\frac{374.000.000 \text{ đồng}}{1 + 10\%} = 340.000.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 14: Công ty du lịch Hà Nội tổ chức hiện hợp đồng đưa khách du lịch từ Việt Nam đi Trung Quốc theo giá trên gói là 400 USD/người đi năm ngày, Công ty du lịch Hà Nội phải chi trả cho Công ty du lịch Trung Quốc 300 USD/người thì doanh thu tính thu của Công ty du lịch Hà Nội là 100 USD/người (400 USD - 300 USD).

1.15. Đối với dịch vụ cầm đồ, giá tính thu là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có).

Khoản thu từ dịch vụ này được xác định như trên là giá đã có thu GTGT.

Ví dụ 15: Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thu có doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng.

+ Giá tính thu GTGT được xác định bằng:

$$\frac{110 \text{ triệu đồng}}{1 + 10\%} = 100 \text{ triệu đồng}$$

1.16. Đối với sách chủ thu GTGT bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thu GTGT để tính thu GTGT và doanh thu của công sở. Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thu GTGT tính trên giá bán ra.

1.17. Đối với hoạt động in, giá tính thu là tiền công in. Trường hợp công sở in theo hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thu bao gồm cả tiền giấy.

1.18. Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bài thi, đại lý đòi nợ, đại lý thu ba bài hoàn, đại lý xử lý hàng bài thi 100% hàng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thu GTGT là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng (chưa trừ một khoản phí nào) mà doanh nghiệp báo hiểm thu được, chưa có thu GTGT.

Giá tính thu được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thu có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thu.

2. Thời điểm xác định thu GTGT như sau:

- Đối với bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ, ngày ghi sổ dịch vụ, ngày tiêu thụ trên hoá đơn ghi trên hoá đơn tính tiền.

- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng công sở, nhà ở, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiền đã thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, công sở kinh doanh thực hiện khai thuế GTGT đưa ra phát sinh trong kỳ.

- Đối với xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

II. THUẾ SUẤT THUẾ GTGT:

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ được áp dụng như sau:

1. Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình của doanh nghiệp chủ xuất; hàng bán cho cửa hàng bán hàng miễn thuế; vận tải quốc tế; hàng hóa, dịch vụ thu được miễn không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng miễn thuế suất 0% nêu tại điểm 1.3 Mục này.

1.1. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu:

a) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

- Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, kể cả thuế xuất khẩu;

- Hàng hóa bán vào khu phi thuế quan theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; hàng bán cho cửa hàng miễn thuế;

- Các trường hợp hợp đồng coi là xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại:

+ Hàng hóa gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật thương mại và hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đối lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài.

+ Hàng hóa gia công xuất khẩu tái chế theo quy định của pháp luật thương mại và hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đối lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài.

+ Hàng hóa xuất khẩu để bán tái chế, trị giá nằm ở nước ngoài.

b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ được cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc trong khu phi thuế quan.

Tổ chức nước ngoài là tổ chức nước ngoài không có sở thích kinh trú tại Việt Nam, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng tại Việt Nam;

Cá nhân nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người tại Việt Nam định cư nước ngoài và ở ngoài Việt Nam trong thời gian đi ra vì công dụng dịch vụ;

Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan có đăng ký kinh doanh và các trình độ khác theo quy định của Thủ tục Chính phủ.

c) Các hàng hóa, dịch vụ khác:

- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình của doanh nghiệp chủ xuất.

- Vận tải quốc tế bao gồm vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa theo chứng quốc tế tại Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam. Trình độ hợp lệ để vận tải quốc tế bao gồm các chứng từ đi kèm vận tải quốc tế gồm các chứng từ đi kèm;

- Hàng hóa, dịch vụ thu được không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các trình độ khác không áp dụng mức thuế suất 0% nêu tại điểm 1.3 Mục này;

- Dịch vụ của chuyến tàu bay, tàu biển cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

1.2. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0% phải đáp ứng điều kiện:

- Có hợp đồng bán, giá công hàng hóa xuất khẩu; hợp đồng uỷ thác xuất khẩu hoặc uỷ thác giá công hàng hóa xuất khẩu; hợp đồng cung ứng dịch vụ và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc trong khu phi thuế quan;

- Có chứng từ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật;

- Có tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

Riêng đối với dịch vụ của chuyến tàu bay, tàu biển cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, được áp dụng thuế suất 0%, ngoài các điều kiện nêu trên, tàu bay, tàu biển đưa vào Việt Nam phải làm thủ tục nhập khẩu, khi của chuyến đi xong thì phải làm thủ tục xuất khẩu.

1.3. Các trình độ khác không áp dụng mức thuế suất 0% gồm:

- Tái tạo hình ra nước ngoài; chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; chuyển nhượng vốn, cấp tín dụng, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài; dịch vụ tài chính phái sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông chi trả ra nước ngoài; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác của chế biến thành sản phẩm khác; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan, trừ các trình độ khác theo quy định của Thủ tục Chính phủ;

- Xăng, dầu bán cho xe ô tô của các số kinh doanh trong khu phi thuế quan mua tại nơi đây;

- Xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.

- Các dịch vụ do các số kinh doanh nơi đây cung cấp cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan như: ngửa điếm cung cấp và tiêu dùng dịch vụ ngoài khu phi thuế quan như: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho bãi; dịch vụ vận chuyển, đưa đón người lao động.

2. Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây:

2.1. Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác thuộc diện áp dụng mức thuế suất 10%.

2.2. Phân bón; quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

a) Phân bón là các loại phân hữu cơ và phân vô cơ như: phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân phát, bột; phân vi sinh và các loại phân bón khác.

b) Quặng để sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón như quặng Apatit dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh.

c) Thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

2.3. Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại đã qua chế biến hoặc chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương và các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm và vật nuôi.

2.4. Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp (trên nạo, vét kênh mương nội địa để quy định tại điểm 3, Mục II, Phần A Thông tư này).

Dịch vụ sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp gồm phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, xay xát, bảo quản lạnh, ướp muối và các hình thức bảo quản thông thường khác.

2.5. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chế biến hoặc chế biến qua sơ chế làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác ngoài kinh doanh thương mại.

Sản phẩm trồng trọt chế biến hàng ngày như rau củ quả này bao gồm củ thóc, gạo, ngô, khoai, sắn, lúa mỳ.

2.6. Mực cao su sơ chế như mảnh rời, mảnh, mảnh bụn, mảnh cốm; nhả thông sơ chế; lõi, dây giăng và sợi để đan lát đánh cá bao gồm các loại lõi

đánh cá, các loài sò, dây giăng lưới chuyên dùng để đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.

2.7. Thực phẩm từ động vật; lâm sản chế biến qua khâu kinh doanh thương mại, trừ gỗ, măng và các sản phẩm quy định tại điểm 1 mục II phần A Thông tư này.

Thực phẩm từ động vật gồm các loài thực phẩm chế biến để làm chín hoặc chế biến thành sản phẩm khác, chế biến để dùng làm súp, bóc vỏ, cắt lát, đông lạnh, phơi khô mà qua sơ chế vẫn còn là thực phẩm từ động vật như thịt gia súc, gia cầm, tôm, cua, cá, và các sản phẩm thu hoạch, hải sản khác.

Lâm sản chế biến qua khâu chế biến bao gồm các sản phẩm từ rừng tự nhiên khai thác thuộc nhóm: song, mây, tre, nứa, luồng, nôm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loài lâm sản khác.

2.8. Đồ uống; phụ phẩm trong sản xuất đồ uống, bao gồm gỗ đồ uống, bã mía, bã bunn.

2.9. Sản phẩm bông dầy, cói, tre, song, mây, nứa, lá, rễ, vỏ dừa, sắn dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu từ rừng tự nhiên nông nghiệp là các loài sản phẩm để sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là dầy, cói, tre, song, mây, nứa, lá như: thảm dầy, sợi dầy, bao dầy, thảm sắn dừa, chiếu sản xuất bông dầy, cói, dây thừng, dây buộc làm bông tre nứa, xơ dừa; rèm, màn bông tre, trúc, nứa, chiếu tre, nón lá; bông sơ chế; giấy in báo.

2.10. Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm máy cày, máy bừa, máy cấy, máy gieo hạt, máy tuốt lúa, máy gặt, máy gặt đập liên hợp, máy thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, máy hoạch bình bơm thuốc trừ sâu.

2.11. Thiết bị, dụng cụ y tế gồm máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế như: các loại máy soi, chiếu, chụp dùng để khám, chữa bệnh; các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng để mổ, phẫu thuật thẩm mỹ, ô tô cứu hộ; dụng cụ đo huyết áp, tim, mạch, dụng cụ truyền máu; bơm kim tiêm; dụng cụ phòng tránh thai và các dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho y tế khác;

Bông, băng, gạc y tế và băng vết thương; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, thực phẩm chức năng; vắc-xin, sinh phẩm y tế, nước cất để pha chế thuốc tiêm, dịch truyền; vật tư hoá chất xét nghiệm, diệt khuẩn dùng trong y tế.

2.12. Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phiên, thực cụ, com-pan và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học.

2.13. Hoạt động văn hoá, triễn lãm, thể dục, thể thao; biếu diển nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim.

a) Hoạt động văn hoá, triễn lãm và thể dục, thể thao, trừ các khoản doanh thu như: bán hàng hoá, cho thuê sân bãi, gian hàng tại hội chợ, triễn lãm.

b) Hoạt động biểu diễn nghệ thuật như: tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc; hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác và dịch vụ tại chỗ của biểu diễn nghệ thuật của các nhà hát hoặc đoàn tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc có giấy phép hoạt động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

c) Sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim, trừ các sản phẩm quy định tại điểm 15 mục II phần A Thông tư này.

2.14. Dịch vụ cho trẻ em; Sách các loại, trừ sách không chịu thuế GTGT nêu tại Điểm 15, Mục II, Phần A Thông tư này;

2.15. Dịch vụ khoa học và công nghệ là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ; các dịch vụ về thông tin, tài chính, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn, không bao gồm trò chơi trực tuyến và dịch vụ giải trí trên Internet.

3. Mục thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ không được quy định tại Mục II, phần A; Điểm 1, 2 Mục II, Phần B Thông tư này.

Các mục thuế suất thuế GTGT nêu trên đây được áp dụng thống nhất cho từng loại hàng hóa, dịch vụ và các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.

Ví dụ 16: Hàng may mặc áp dụng thuế suất là 10% thì mặt hàng này và khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại đều áp dụng thuế suất 10%.

Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có mục thuế suất GTGT khác nhau phải khai thuế GTGT theo từng mục thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định theo từng mục thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mục thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có trường hợp nhập mục thuế giá trị gia tăng tại Biểu thuế suất thuế GTGT theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu và đã không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này. Trường hợp nhập mục thuế GTGT áp dụng không thống nhất đối với cùng một loại hàng hoá nhập khẩu và sản xuất trong nước thì cơ quan thuế địa phương và cơ quan hải quan địa phương báo cáo với Bộ Tài chính để được kịp thời hướng dẫn thực hiện thống nhất.

III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo mặt trong hai phương pháp: phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

Đội từng áp dụng và việc xác định thuế phải nộp theo từng phương pháp

pháp như sau:

1. Phương pháp khấu trừ thuế

1.1. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ và đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, trừ các đối tượng áp dụng tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT nêu tại điểm 2 Mục này.

1.2. Xác định thuế GTGT phải nộp:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Số thuế GTGT đầu ra} - \text{Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

Trong đó:

a) Số thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ bán ra ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng.

Thuế giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng bằng giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ đó.

Trường hợp số dòng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ (-) giá tính thuế quy định tại điểm 1.10 mục II phần này.

Cơ sở kinh doanh thực hiện tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ phải tính và thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Khi lập hoá đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế GTGT và tổng số tiền người mua phải thanh toán. Trường hợp hoá đơn chỉ ghi giá thanh toán (trừ trường hợp được phép dùng chứng từ đặc thù), không ghi giá chưa có thuế và thuế GTGT thì thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hoá đơn, chứng từ.

Ví dụ 17: Doanh nghiệp bán sắt, thép, giá bán chưa có thuế GTGT đối với sắt F6 là: 11.000.000 đồng/tấn; thuế GTGT 10% bằng 1.100.000 đồng/tấn, nhưng khi bán có mặt số hoá đơn doanh nghiệp chỉ ghi giá bán là 12.100.000 đồng/tấn thì thuế GTGT tính trên doanh số bán được xác định bằng: 12.100.000 đồng/tấn x 10% = 1.210.000 đồng/tấn thay vì tính trên giá chưa có thuế là 11.000.000 đồng/tấn.

Cơ sở kinh doanh phải chấp hành chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ và hướng dẫn tại Mục IV, Phần B Thông tư này. Trường hợp hoá đơn ghi sai mặt số thuế suất thuế giá trị gia tăng mà cơ sở kinh doanh chưa kịp điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất đã ghi trên hoá; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất thuế GTGT quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT.

b) Thuế GTGT đầu vào bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các trường hợp nước ngoài không có thể cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Trong hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ để trừ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cần số được căn cứ vào giá đã có thuế và phương pháp tính nêu tại Điều 1.10, Mục I, Phần B Thông tư này để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào.

Ví dụ 18: Trong kỳ, Công ty A thanh toán dịch vụ đầu vào được tính khấu trừ là loại được trừ:

Tổng giá thanh toán 110 triệu đồng (giá có thuế GTGT), dịch vụ này chịu thuế là 10%, số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tính như sau:

$$\frac{110 \text{ triệu}}{1 + 10\%} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng}$$

Giá chưa có thuế là 100 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng.

Trong hợp hàng hoá đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà các cơ sở kinh doanh chưa kịp điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn mua vào cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT; Trong hợp xác định được bên bán đã kê khai, nộp thuế theo đúng thuế suất ghi trên hoá đơn thì được khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn nếu phải có xác nhận của cơ quan thuế trực tiếp quản lý người bán; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn.

c) Xác định thu thuế GTGT đưa vào để tính khấu trừ:

c.1. Thuế GTGT đưa vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT để tính khấu trừ toàn bộ.

c.2. Thuế GTGT đưa vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng để tiếp thị cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì chỉ để tính khấu trừ số thuế GTGT đưa vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT. Các số kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đưa vào để tính khấu trừ và không để tính khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng thì thuế đưa vào để tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) giá doanh số chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số của hàng hoá, dịch vụ bán ra.

c.3. Thuế GTGT đưa vào của tài sản cố định sử dụng để tiếp thị cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì để tính khấu trừ toàn bộ.

Thuế GTGT đưa vào của tài sản cố định trong các trường hợp sau đây không để tính khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định: tài sản cố định chuyên dùng phục vụ sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh; tài sản cố định là nhà làm việc văn phòng và các thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh chứng khoán, các bình viên, trường học; tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Thuế GTGT đưa vào của hàng hoá, dịch vụ hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp như nhà ăn ca, nhà nghỉ giá ca, nhà miễn phí, phòng thay quần áo, nhà để xe, nhà vệ sinh, bồn nước phục vụ cho người lao động làm việc trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà tắm, trạm y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp để tính khấu trừ toàn bộ.

Tài sản cố định là ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô sử dụng vào kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn) có trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng thì số thuế GTGT đưa vào tính riêng với phần trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng không để tính khấu trừ.

c.4. Các số sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản có tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh tập trung có sử dụng sản phẩm các khâu sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản làm nguyên liệu để tiếp tục sản xuất chế biến ra sản phẩm chịu thuế GTGT (bao gồm sản phẩm nông, lâm, thủy sản chế biến qua chế biến xuất khẩu hoặc sản phẩm đã qua chế biến thuế để tiếp tục chịu thuế GTGT) để kê khai, khấu trừ thuế GTGT đưa vào phục vụ cho sản xuất kinh doanh tất cả các khâu đầu tư xây dựng công bản, sản xuất, chế biến. Trường hợp có bán hàng hóa là sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản chế biến qua chế biến hoặc mua qua sơ chế thông thường thuế để tiếp tục không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào để tính khấu trừ

theo tỉ lệ (%) doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

c.5. Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, tài sản có được mua vào bất kỳ thời điểm, bất kể nguồn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ không được khấu trừ.

c.6. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá (kể cả hàng hoá mua ngoài hoặc hàng hoá do doanh nghiệp tự sản xuất) mà doanh nghiệp sản xuất để khuyến mại, quảng cáo đối với các hình thức phức tạp cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ.

c.7. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sản xuất cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng nêu tại mục II phần A Thông tư này được tính vào nguyên giá tài sản có được, giá trị nguyên vật liệu hoặc chi phí kinh doanh. Trong các trường hợp sau:

- Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh mua vào để sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại quy định tại điểm 19.e mục II phần A Thông tư này được khấu trừ toàn bộ;

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sản xuất cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí được khấu trừ toàn bộ.

c.8. Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ còn sót hoá đơn hoặc chứng từ nộp thuế chưa kê khai, khấu trừ thì được kê khai, khấu trừ bổ sung; thời gian để kê khai, khấu trừ bổ sung tối đa là 6 (sáu) tháng, kể từ tháng phát sinh hoá đơn, chứng từ bị sót.

Ví dụ 19: Cơ sở kinh doanh A có 01 hoá đơn GTGT mua vào lập ngày 10/2/2009. Trong kỳ kê khai thuế tháng 2/2009, kế toán của cơ sở kinh doanh bị sót không kê khai hoá đơn này thì cơ sở kinh doanh A được kê khai và khấu trừ bổ sung tối đa là kỳ kê khai tháng 7/2009.

c.9. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc vào tính vào nguyên giá tài sản có được theo quy định của pháp luật.

c.10. Văn phòng Tổng công ty, tập đoàn không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sản xuất trực thuộc như: Ban hành viển, Trung tâm, Nhà nghỉ đầu đường, Viện, Trường đào tạo... không được miễn thuế GTGT thì không được khấu trừ hay hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào phức tạp cho hoạt động của các đơn vị này.

Trường hợp các đơn vị này có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế GTGT riêng cho các hoạt động này.

Ví dụ 20: Văn phòng Công ty A không trực tiếp sản xuất, kinh doanh, số doanh nghiệp do các công sở trực tiếp đóng góp để hoạt động như Văn phòng Công ty có cho thuê nhà (văn phòng) phần không số doanh nghiệp thì Văn phòng Công ty phải hạch toán, kê khai nộp thuế riêng cho hoạt động cho thuê văn phòng. Thuế GTGT đưa vào của hàng hoá, dịch vụ phải nộp cho hoạt động của Văn phòng Công ty không được khấu trừ hay hoàn thuế. Văn phòng Công ty phải số doanh nghiệp nộp cấp trên để thanh toán.

1.3. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đưa vào quy định như sau:

a) Có hoá đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hoá, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khấu trừ của hàng hoá hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nộp thuế ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nộp thuế ngoài không có tổ chức pháp nhân Việt Nam và cá nhân nộp thuế ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

b) Có chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ trường hợp nộp thuế hàng hoá, dịch vụ mua vào theo hóa đơn đối với hai mặt đối chiếu đúng theo giá đã có thuế GTGT.

Hàng hoá, dịch vụ mua vào theo hóa đơn trên hai mặt đối chiếu đúng theo giá đã có thuế GTGT nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ. Đối với nhập khẩu hóa đơn này, công sở kinh doanh kê khai vào sổ riêng trong bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào.

Đối với hàng hoá, dịch vụ mua trực tiếp, trừ góp có giá trị hàng hoá, dịch vụ mua trên hai mặt đối chiếu đúng, công sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hoá, dịch vụ, hoá đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán qua ngân hàng của hàng hoá, dịch vụ mua trực tiếp, trừ góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đưa vào, đồng thời ghi rõ thời hạn thanh toán vào phần ghi chú trên bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào. Trường hợp chỉ có chứng từ thanh toán qua ngân hàng do chỉ đơn thuần điếm thanh toán theo hợp đồng, công sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đưa vào. Đơn thuần điếm thanh toán theo hợp đồng nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ thuế GTGT đưa vào, công sở kinh doanh phải kê khai, điếm chính giảm số thuế giá trị gia tăng đưa vào đã khấu trừ của giá trị hàng hoá không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Ví dụ 21: Tháng 1/2009, Công ty A mua một lô hàng của Công ty B để phục vụ sản xuất kinh doanh, tổng giá trị hợp đồng là 330 triệu đồng (bao gồm cả thuế GTGT theo suất 10%), theo thỏa thuận trong hợp đồng đến tháng 5/2009 Công ty A mới thanh toán tiền hàng cho Công ty B.

Trong trường hợp này Công ty A được tạm kê khai thuế GTGT đưa vào vào kỳ kê khai của tháng 1/2009 là 30 triệu đồng. Đơn thuần hạn thanh toán tháng 5/2009 Công ty A phải cung cấp chứng từ thanh toán qua ngân hàng có giá trị là 330 triệu đồng, nếu Công ty A không cung cấp để chứng từ thanh

toán qua ngân hàng thì số thu GTGT đã tính khấu trừ (30 triệu đồng) của tháng 1/2009 phải bổ kê khai điều chỉnh giảm số thu GTGT được khấu trừ vào kỳ kê khai tháng 5/2009.

Trường hợp đơn thi đấu thanh toán là tháng 5/2009, Công ty A cung cấp được chứng từ thanh toán qua ngân hàng như sau: tiền ghi trên chứng từ thanh toán này có giá trị 275 triệu đồng thì Công ty A chỉ được chấp nhận khấu trừ thu GTGT 25 triệu đồng, đồng thời Công ty A phải điều chỉnh giảm số thu GTGT được khấu trừ vào của kỳ kê khai tháng 5/2009 là 5 triệu đồng.

Hàng hoá, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bù trừ giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa bán ra; bù trừ công nợ; thanh toán uỷ quyền qua bên thứ ba thanh toán qua ngân hàng mà các phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng; Trường hợp sau khi thực hiện các hình thức thanh toán nêu trên mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thu được với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Khi kê khai hoá đơn thu giá trị gia tăng đưa vào, cơ sở kinh doanh ghi rõ phương thức thanh toán được quy định cụ thể trong hợp đồng vào phần ghi chú trên bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào.

Trường hợp mua hàng hoá, dịch vụ của một nhà cung cấp có giá trị dưới hai triệu đồng thì người mua nhiều lần trong cùng một ngày có tổng giá trị trên hai triệu đồng thì chỉ được khấu trừ thu được với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

c) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (trừ các trường hợp hàng nhập khẩu 1d, điểm 1d Mục này) được khấu trừ thu, hoàn thu GTGT đưa vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục nêu tại điểm a, b điểm này và điểm 1.2 mục II phần B Thông tư này, cụ thể như sau:

c.1. Hợp đồng bán hàng hoá, gia công hàng hóa (đi với trường hợp gia công hàng hóa), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu là hợp đồng uỷ thác xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đấu thầu công nợ định kỳ giữa bên uỷ thác xuất khẩu và bên nhận uỷ thác xuất khẩu có ghi rõ: số lượng, chủng loại sản phẩm, giá trị hàng uỷ thác đã xuất khẩu; số, ngày hợp đồng xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu ký với nước ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng với nước ngoài của bên nhận uỷ thác xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của bên nhận uỷ thác xuất khẩu thanh toán cho bên uỷ thác xuất khẩu; số, ngày kê khai hải quan hàng hóa xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu.

c.2. Tự khai hải quan đi với hàng hoá xuất khẩu có xác nhận đã xuất khẩu của cơ quan hải quan.

Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu sản phẩm phần mềm dưới các hình thức tài liệu, hồ sơ, cơ sở dữ liệu đóng gói công được khấu trừ, hoàn thu

GTGT đầu vào, công suất kinh doanh phải đảm bảo theo thời gian và khai hải quan như đối với hàng hoá thông thường.

Riêng các trường hợp sau không cần khai hải quan:

- Đối với công suất kinh doanh xuất khẩu dịch vụ, phần mềm qua phần mềm tiến đến thì không cần có khai hải quan. Công suất kinh doanh phải thực hiện đầy đủ các quy định và thời gian xác nhận bên mua đã nhận được dịch vụ, phần mềm xuất khẩu qua phần mềm tiến đến thì theo đúng quy định của pháp luật và thời gian mới đến thì.

- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình của doanh nghiệp chỉ xuất.

- Công suất kinh doanh cung cấp điện, nước, văn phòng phẩm, hàng hoá phục vụ sinh hoạt hàng ngày của doanh nghiệp chỉ xuất.

c.3. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn sau đây:

Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu sang tài khoản mang tên bên xuất khẩu mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu và sổ tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Trường hợp hợp đồng thanh toán chậm trễ, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán công suất kinh doanh phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp hợp đồng xuất khẩu thì bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thanh toán với nhà xuất khẩu ngoài qua ngân hàng.

- Các trường hợp hợp đồng thanh toán dưới đây cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng:

+ Trường hợp hợp đồng hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được thanh toán tiền trả vào khoản tiền vay nợ nhà xuất khẩu ngoài công suất kinh doanh phải có đủ điều kiện, thời gian, hồ sơ như sau:

(1) Hợp đồng vay nợ (đối với nhập khẩu kho vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký kho vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với nhập khẩu kho vay trên 01 năm).

(2) Chứng từ chuyển tiền của phía nhà xuất khẩu ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng.

Phần hợp đồng thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cần trả vào khoản nợ vay nhà xuất khẩu ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

(3) Bên xác nhận của phía nhà xuất khẩu ngoài và cần trả khoản nợ vay.

(4) Trường hợp hợp đồng sau khi cần trả giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu vào khoản nợ vay của nhà xuất khẩu ngoài có chênh lệch, thì sổ tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm này.

+ Trồng hợp cộng sổ kinh doanh xuất khẩu sổ dùng tiền thanh toán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu để góp vốn với cộng sổ nhập khẩu ở nước ngoài, cộng sổ kinh doanh phải có đủ điều kiện theo quy định, hợp sổ như sau:

(1) Hợp dùng góp vốn.

(2) Việc sổ dùng tiền thanh toán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu để góp vốn vào cộng sổ nhập khẩu ở nước ngoài phải được quy định trong hợp dùng xuất khẩu.

(3) Trồng hợp sổ tiền góp vốn như hợp doanh thu hàng hoá xuất khẩu thì sổ tiền chênh lệch phải theo dõi thanh toán qua ngân hàng theo hợp dùng đơn từ đi kèm này.

+ Trồng hợp cộng sổ xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng như hợp phía nước ngoài uỷ quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài theo dõi thanh toán thì việc thanh toán theo uỷ quyền phải được quy định trong hợp dùng xuất khẩu (phần nội dung hợp dùng hoặc văn bản đi kèm hợp dùng - nếu có).

+ Trồng hợp phía nước ngoài uỷ quyền cho Văn phòng đại diện tại Việt Nam theo dõi thanh toán vào tài khoản của bên xuất khẩu và việc uỷ quyền thanh toán nêu trên có quy định trong hợp dùng xuất khẩu (phần nội dung hợp dùng hoặc văn bản đi kèm hợp dùng - nếu có).

+ Trồng hợp phía nước ngoài yêu cầu bên thứ 3 là tổ chức ở Việt Nam thanh toán bù trừ công nợ với phía nước ngoài bằng theo dõi thanh toán qua ngân hàng sổ tiền phía nước ngoài phải thanh toán cho bên xuất khẩu và việc yêu cầu thanh toán bù trừ công nợ nêu trên có quy định trong hợp dùng xuất khẩu (phần nội dung hợp dùng hoặc văn bản đi kèm hợp dùng - nếu có) và có chứng từ thanh toán là giấy báo có của ngân hàng bên xuất khẩu với sổ tiền đã nhận được từ tài khoản bên thứ 3, đồng thời bên xuất khẩu phải xuất trình bản đi kèm chi tiêu công nợ có xác nhận của bên nước ngoài và bên thứ 3.

+ Trồng hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vắng lại của phía nước ngoài mà theo dõi các tổ chức tín dụng tại Việt Nam thì việc thanh toán này phải được quy định trong hợp dùng xuất khẩu (phần nội dung hợp dùng hoặc văn bản đi kèm hợp dùng - nếu có). Chứng từ thanh toán là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu với sổ tiền đã nhận được từ tài khoản vắng lại của người mua phía nước ngoài đã ký hợp dùng.

- Các trồng hợp thanh toán khác theo dõi với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu theo quy định của Chính phủ:

+ Trồng hợp xuất khẩu lao động mà cộng sổ kinh doanh xuất khẩu lao động thu tiền trả tiền của người lao động thì phải có chứng từ thu tiền mặt của người lao động.

+ Trồng hợp cộng sổ kinh doanh xuất khẩu hàng hóa để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoài từ tiền nước tổ chức hội chợ, triển lãm thì hợp sổ kinh doanh phải có chứng từ

kê khai với cơ quan Hải quan và tiền ngoại tệ thu được do bán hàng hóa chuyên về nước và chuyển tiền nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

+ Trường hợp xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại tệ ngân và lô hàng xuất khẩu đã được phía nước ngoài chấp nhận trả nợ hoặc xác nhận bộ chuyển tiền đã được gửi cho phía nước ngoài để trả nợ; chuyển tiền thanh toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

+ Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng là trường hợp xuất khẩu hàng hóa (kể cả gia công hàng hóa xuất khẩu), dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài (gửi tiền là phía nước ngoài) nhằm vì việc thanh toán giữa doanh nghiệp Việt Nam và phía nước ngoài bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tiền công gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng phải có thêm thủ tục hồ sơ như sau:

(1) Phương thức thanh toán đối với hàng xuất khẩu bằng hàng phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

(2) Hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ của phía nước ngoài;

(3) Tờ khai hải quan và hàng hóa nhập khẩu thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

(4) Văn bản xác nhận với phía nước ngoài về việc số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

(5) Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua Ngân hàng. Chuyển tiền thanh toán qua Ngân hàng theo hướng dẫn tại Điều này.

+ Trường hợp xuất khẩu hàng hóa sang các nước có chung biên giới theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước.

+ Một số trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu có hình thức thanh toán khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

c.4. Hóa đơn GTGT bán hàng hóa, dịch vụ hoặc hoá đơn đối với tiền công gia công của hàng hoá gia công.

d) Điều kiện, thủ tục, hồ sơ để khu vực thu thuế GTGT đưa vào đối với một số trường hợp hàng hoá được coi như xuất khẩu:

d.1. Hàng hoá gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật Thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đối lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài:

- Hợp đồng gia công xuất khẩu và các phụ kiện hợp đồng (nếu có) ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ các số nhận hàng tại Việt Nam.

- Hoá đơn GTGT ghi rõ giá gia công và số lượng hàng gia công trả nước ngoài (theo giá quy định trong hợp đồng ký với nước ngoài) và tên các số nhận hàng theo chế định của phía nước ngoài;

- Phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (gọi tắt là Phiếu chuyển tiếp) có đủ xác nhận của bên giao, bên nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và xác nhận của Hội quan quản lý hợp đồng gia công của bên giao, bên nhận.

- Hàng hóa gia công cho nước ngoài phải thanh toán qua Ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm c.3 điểm này.

Về thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và Phiếu chuyển tiếp thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Ví dụ 22: Công ty A ký hợp đồng gia công với nước ngoài 200.000 đôi giày xuất khẩu. Giá gia công là 800 triệu đồng. Hợp đồng ghi rõ giao đủ giày cho Công ty B tại Việt Nam để sản xuất ra giày hoàn chỉnh.

Trong hợp đồng này Công ty A thu được tiền công gia công hàng xuất khẩu chuyển tiếp. Khi lập chứng từ chuyển giao sản phẩm giày cho Công ty B, Công ty A ghi rõ số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm đã giao, toàn bộ doanh thu gia công giày 800 triệu đồng nhận được tính thuế GTGT là 0%.

d.2. Hàng hóa gia công xuất khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật Thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đối lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài:

- Hợp đồng bán hàng hóa ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ mặt hàng, số lượng, giá trị, tên và địa chỉ của doanh nghiệp nhận hàng tại Việt Nam.

- Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ có xác nhận của cơ quan Hải quan về hàng hóa đã giao cho doanh nghiệp tại Việt Nam theo chế định của phía nước ngoài.

- Hàng hóa bán cho thị trường nhân nước ngoài nhập khẩu giao hàng tại Việt Nam phải thanh toán qua ngân hàng bằng ngoại tệ do chuyển đổi. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại Điểm 1.2. c.3 Mục này.

- Hoá đơn GTGT của hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, ghi rõ tên người mua phía nước ngoài, tên doanh nghiệp nhận hàng và địa điểm giao hàng tại Việt Nam.

- Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với quy định tại giấy phép đầu tư.

d.3. Hàng hoá, vật tư do doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài thì thuế tiêu thụ đặc biệt doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công trình xây dựng tại nước ngoài được miễn thuế GTGT đưa vào phải nộp các điều kiện sau:

- Tự khai hải quan hàng hoá xuất khẩu.

- Hàng hoá, vật tư xuất khẩu phải phù hợp với Danh mục hàng hoá xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài do Giám đốc doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài phê duyệt.

- Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (trường hợp uỷ thác xuất khẩu).

d.4. Hàng hoá, vật tư do công sở kinh doanh trong nước bán cho doanh nghiệp Việt Nam để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài và thực hiện giao hàng hoá tại nước ngoài theo Hợp đồng ký kết thì thuế tiêu thụ đặc biệt công sở kinh doanh trong nước bán hàng thực hiện khẩu trừ hoàn thuế GTGT đưa vào để với hàng hoá xuất khẩu phải nộp các điều kiện sau:

- Tự khai hải quan hàng hoá xuất khẩu có xác nhận thực xuất của cơ quan hải quan;

- Hàng hoá, vật tư xuất khẩu phải phù hợp với Danh mục hàng hoá xuất khẩu để công trình xây dựng ở nước ngoài do Giám đốc doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài phê duyệt.

- Hợp đồng mua bán ký giữa công sở kinh doanh trong nước và doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài, trong đó có ghi rõ về điều kiện giao hàng, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hoá;

- Hợp đồng uỷ thác (trường hợp uỷ thác xuất khẩu);

- Chứng từ thanh toán qua ngân hàng;

- Hoá đơn GTGT bán hàng hoá.

Các trường hợp công sở kinh doanh có hàng hóa xuất khẩu hoặc hàng hoá để coi như xuất khẩu nêu tại điểm d nêu trên, nếu đã có xác nhận của cơ quan Hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu) nhưng không có đủ các thủ tục, hồ sơ khác để với từng trường hợp công sở thì không phải tính thuế GTGT đưa ra nhưng không được khấu trừ thuế GTGT đưa vào. Riêng đối với trường hợp hàng hoá gia công chuyển tiếp và hàng hoá xuất khẩu tại chỗ, nếu không có đủ mặt trong các thủ tục, hồ sơ theo quy định thì phải tính và nộp thuế GTGT như hàng hóa tiêu thụ nội địa. Đối với công sở kinh doanh có dịch vụ xuất khẩu nếu không đáp ứng điều kiện về thanh toán qua ngân hàng hoặc để coi như thanh toán qua ngân hàng thì không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, không phải tính thuế GTGT đưa ra nhưng không được khấu trừ thuế đưa vào.

đ) Đối với hộ kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT được chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, được khấu trừ thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ tháng đầu áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế; đối với hàng hoá, dịch vụ

mua vào trừ các tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế thì không được tính khấu trừ thuế GTGT đưa vào.

1.3. Công sở kinh doanh không được tính khấu trừ thuế GTGT đưa vào để tính trừ thuế nhập: hóa đơn GTGT không ghi thuế GTGT (trừ trừ thuế nhập được thù được dùng hóa đơn GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT); không ghi hoặc ghi không đúng mặt trong các chứng tiêu như tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán; hóa đơn, chứng từ nộp thuế GTGT giả, hóa đơn bị tẩy xóa, hóa đơn khống (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo); hóa đơn ghi giá trị không đúng giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ mua, bán hoặc trao đổi.

2. Phương pháp tính trừ các tiếp trên giá trị gia tăng

2.1. Phương pháp tính trừ các tiếp trên GTGT áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

- a) Cá nhân, hộ kinh doanh không thể hiện hoặc thể hiện không đầy đủ chứng từ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.
- b) Tổ chức, cá nhân nộp các ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thể hiện hoặc thể hiện không đầy đủ chứng từ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.
- c) Hoạt động kinh doanh mua bán, vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

Trừ thuế nhập của công sở kinh doanh thuế đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý và hoạt động chế tác sản phẩm vàng, bạc, đá quý thì phải hạch toán riêng được hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý để áp dụng theo phương pháp tính trừ các tiếp trên GTGT.

2.2. Xác định thuế GTGT phải nộp

Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp tính trừ các tiếp trên GTGT bằng GTGT của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ đó.

- a) Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ được xác định bằng giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra trừ (-) giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào cùng kỳ.

Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra là giá thực tế bán ghi trên hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả thuế GTGT và các khoản phí thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào được xác định bằng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế GTGT dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra cùng kỳ.

Giá trị gia tăng xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh là sự chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vốn trả, hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh. Trường hợp các số kinh doanh không hạch toán được doanh số vốn trả, hàng hoá, dịch vụ mua vào thì ngành nghề với doanh số hàng bán ra thì xác định như sau:

Giá vốn hàng bán ra bằng (=) Doanh số tiền đầu kỳ, cộng (+) doanh số mua trong kỳ, trừ (-) doanh số tiền cuối kỳ.

Ví dụ 23: Một cửa sổ A sản xuất đồ gỗ, trong tháng bán được 150 sản phẩm, tổng doanh số bán là 25 triệu đồng.

Giá trị vốn trả, nguyên liệu mua ngoài để sản xuất 150 sản phẩm là 19 triệu đồng, trong đó:

+ Nguyên liệu chính (gỗ): 14 triệu.

+ Vốn trả và dịch vụ mua ngoài khác: 5 triệu.

Thu suất thuế GTGT là 10%, thuế GTGT cửa sổ A phải nộp được tính như sau:

+ GTGT của sản phẩm bán ra:

$$25 \text{ triệu đồng} - 19 \text{ triệu đồng} = 6 \text{ triệu đồng.}$$

+ Thuế GTGT phải nộp:

$$6 \text{ triệu đồng} \times 10\% = 0,6 \text{ triệu đồng.}$$

- Đối với xây dựng, lập dự án là sự chênh lệch giữa tiền thu và xây dựng, lập dự án công trình, hàng mua công trình trừ (-) chi phí vốn trả nguyên liệu, chi phí đất đai, vận tải, dịch vụ và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lập dự án công trình, hàng mua công trình.

- Đối với hoạt động vận tải là sự chênh lệch giữa tiền thu của vận tải, bốc xếp trừ (-) chi phí xăng dầu, phí từng thay thế và chi phí khác mua ngoài dùng cho hoạt động vận tải.

- Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là sự chênh lệch giữa tiền thu và bán hàng ăn uống, tiền phục vụ và các khoản thu khác trừ (-) giá vốn hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.

- Đối với hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngọc trai, giá trị gia tăng là sự chênh lệch giữa doanh số bán ra vàng, bạc, đá quý, ngọc trai trừ (-) giá vốn của vàng, bạc, đá quý, ngọc trai bán ra.

- Đối với các số kinh doanh thu được từ tổng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngọc trai áp dụng phương pháp tính trừ trên GTGT, các số phải hạch toán riêng thuế GTGT đưa vào để kê khai thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ theo tổng hoạt động kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng.

Trường hợp không hạch toán riêng thì được xác định phân bổ thu GTGT đầu vào được khấu trừ tổng cộng với tổng doanh thu của hàng hoá, dịch vụ chịu thu GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thu trên tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

- Đối với các hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu với hoạt động kinh doanh trừ (-) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài được trừ chi phí hoạt động kinh doanh đó.

- Các số kinh doanh thu được tính tổng nộp thu GTGT theo phương pháp tính trên giá trị tiêu trên GTGT không được tính giá trị tài sản mua ngoài, đầu tư, xây dựng làm tài sản cố định vào doanh số hàng hóa, dịch vụ mua vào để tính giá trị gia tăng.

b) Đối với các số kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ có đầy đủ hoá đơn của hàng hóa, dịch vụ bán ra theo chế độ quy định hoặc có đủ điều kiện xác định được đúng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ như hợp đồng và chứng từ thanh toán như không có đủ hoá đơn mua hàng hóa, dịch vụ đầu vào thì GTGT được xác định bằng doanh thu nhân (x) với tổng (%) GTGT tính trên doanh thu.

Tổng (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ xác định giá trị gia tăng được quy định như sau:

- Thương mại (phân phối, cung cấp hàng hóa): 10%.
- Dịch vụ, xây dựng (trừ xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu): 50%.
- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 30%.

c) Hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thể hiện hoặc thể hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thu theo tổng (%) GTGT do Bộ Tài chính quy định.

IV. HOÁ ĐƠN CHẾ NG TỐ MUA BÁN HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ

Các số kinh doanh khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ phải thể hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

1. Các số kinh doanh nộp thu theo phương pháp khấu trừ thu khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ phải số đóng hoá đơn GTGT. Khi lập hoá đơn, các số kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yêu cầu quy định trên hoá đơn. Đối với hoá đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có thu GTGT, thuế thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế; nếu không ghi tách riêng giá bán chưa có thuế và thuế GTGT, chỉ ghi chung giá thanh toán thì thuế GTGT đầu ra phải tính trên giá thanh toán, trừ trường hợp số đóng chế độ thể hiện được.

Các số kinh doanh nộp thu theo phương pháp tính trên giá trị tiêu trên GTGT khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ phải số đóng hoá đơn bán hàng.

2. Trong một số trường hợp việc sử dụng và ghi hóa đơn, chứng từ được thực hiện có thể như sau:

2.1. Công sở sản xuất, kinh doanh thu được đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế bán hàng hoá, dịch vụ thuế được đối tượng không chịu thuế GTGT; bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT; bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ phải sử dụng hoá đơn GTGT. Trên hoá đơn GTGT chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Trường hợp bán hàng hoá, dịch vụ thuế được đối tượng không chịu thuế GTGT, đối tượng được miễn thuế GTGT, hoá đơn ghi rõ là hàng hoá không chịu thuế GTGT hoặc hàng hoá bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT.

2.2. Công sở kinh doanh xuất nhập khẩu là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nhập khẩu hàng hoá ưu đãi cho các công sở khác, khi trả hàng công sở nhập khẩu ưu đãi nộp chứng từ như sau:

Công sở nhập khẩu ưu đãi khi xuất trả hàng nhập khẩu ưu đãi, nếu đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, công sở nộp hoá đơn GTGT để công sở đi ưu đãi nhập khẩu làm căn cứ kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá ưu đãi nhập khẩu. Trường hợp công sở nhập khẩu ưu đãi chưa nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ưu đãi, công sở nộp phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo lệnh đi ưu đãi nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hoá trên thị trường. Sau khi đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu cho hàng hoá nhập khẩu ưu đãi, công sở mới nộp hoá đơn theo quy định trên.

Hoá đơn GTGT xuất trả hàng nhập khẩu ưu đãi ghi:

(a) Giá bán chưa có thuế GTGT bao gồm: giá trả hàng hoá thực tế nhập khẩu theo giá CIF, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản phải nộp theo chế độ quy định ở khâu nhập khẩu (nếu có).

(b) Thuế suất thuế GTGT và tiền thuế GTGT ghi theo số thuế đã nộp ở khâu nhập khẩu.

(c) Tổng cộng tiền thanh toán ($= a + b$)

Công sở nhập khẩu ưu đãi nộp hoá đơn GTGT riêng để thanh toán tiền hoa hồng ưu đãi nhập khẩu.

2.3. Công sở sản xuất kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ có hàng hoá xuất khẩu (kể cả công sở gia công hàng hoá xuất khẩu), thuế được đối tượng chịu thuế GTGT, khi xuất khẩu hàng hoá sử dụng hoá đơn GTGT.

Khi xuất hàng hoá để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, nếu chưa có căn cứ để nộp hoá đơn GTGT công sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ Lệnh đi ưu đãi nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hoá trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hoá xuất khẩu, công sở nộp hoá đơn GTGT cho hàng hoá xuất khẩu.

Trên ng hàng p u thác xu t kh u hàng hoá, khi xu t hàng giao cho c s nh n u thác, c s có hàng hoá u thác xu t kh u s đ ng Phi u xu t kho kiêm v n chuy n n i b kèm theo L nh đi u đ ng n i b . Khi hàng hoá đã th c xu t kh u có xác nh n c a c quan H i quan, căn c vào các ch ng t đ i chi u, xác nh n v s l ng, giá tr hàng hoá th c t xu t kh u c a c s nh n u thác xu t kh u, c s có hàng hoá u thác xu t kh u l p hoá đ n GTGT đ kê khai n p thu , hoàn thu GTGT. Trên ng hàng p này c s kinh doanh xu t kh u ph i l u liên 2 t i doanh nghi p. Trên ng hàng p c s kinh doanh xu t kh u đ ng ký v i c quan Thu t t in và phát hành hóa đ n s đ ng cho hàng hóa xu t kh u đ xu t cho khách hàng n c ngoài, thì c s kinh doanh xu t kh u s đ ng hóa đ n t in đ kê khai, n p thu , hoàn thu .

2.4. S đ ng hoá đ n, ch ng t đ i v i hàng hoá, d ch v khuy n m i, qu ng cáo, hàng m u, cho, bi u, t ng và tiêu dùng n i b :

a) Đ i v i hàng hoá, d ch v dùng đ khuy n m i, qu ng cáo, hàng m u ph c v cho s n xu t, kinh doanh hàng hoá, d ch v (s n ph m, hàng hoá, d ch v dùng đ khuy n m i, qu ng cáo, hàng m u theo quy đ nh c a pháp lu t th ng m i v ho t đ ng xúc t i n th ng m i) thì ph i l p hoá đ n GTGT, trên hoá đ n ghi tên và s l ng hàng hoá, ghi rõ là hàng khuy n m i, qu ng cáo, hàng m u không thu t i n; dòng thu su t, thu GTGT không ghi, g ch chéo.

b) Đ i v i hàng hoá, d ch v dùng đ cho, bi u, t ng, trao đ i, tr thay l ng cho ng i lao đ ng và tiêu dùng n i b thì ph i l p hoá đ n GTGT (ho c hoá đ n bán hàng), trên hoá đ n ghi đ y đ các ch tiêu và tính thu GTGT nh hoá đ n xu t bán hàng hoá, d ch v cho khách hàng.

Đ i v i c s có s đ ng hàng hoá, d ch v tiêu dùng n i b không ph c v cho s n xu t kinh doanh nh v n t i, hàng không, đ ng s t, b u chính vi n thông không ph i tính thu GTGT đ u ra, c s ph i có quy đ nh rõ đ i t ng và m c kh ng ch hàng hoá d ch v s đ ng n i b , đ c c quan có th m quy n ch p nh n b ng văn b n.

2.5. Hàng hoá, d ch v có gi m giá thì trên hóa đ n ghi giá bán đã gi m, thu GTGT, t ng giá thanh toán đã có thu GTGT.

N u vi c gi m giá áp đ ng căn c vào s l ng, doanh s hàng hoá, d ch v th c t mua đ t m c nh t đ nh thì s t i n gi m giá c a hàng hoá đã bán đ c tính đ i u ch nh trên hoá đ n bán hàng hoá, d ch v c a l n mua cu i cùng ho c kỳ t i p sau. Trên hoá đ n ph i ghi rõ s hóa đ n đ c gi m giá và s t i n đ c gi m giá.

2.6. Các c s s n xu t, kinh doanh xu t đ i u chuy n hàng hoá cho các c s h ch toán ph thu c nh các chi nhánh, c a hàng khác đ a ph ng (t nh, thành ph tr c thu c Trung ng) đ bán ho c xu t đ i u chuy n gi a các chi nhánh, đ n v ph thu c v i nhau; xu t hàng hoá cho c s nh n làm đ i lý bán đúng giá, h ng hoa h ng, căn c vào ph ng th c t ch c kinh doanh và h ch toán k toán, c s có th l a ch n m t trong hai cách s đ ng hoá đ n, ch ng t nh sau:

a) Sổ dòng hoá đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT theo từng đơn vị và từng khâu để tính nộp với nhau;

b) Sổ dòng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điếu dòng nội bộ; Sổ dòng Phiếu xuất kho hàng gửi bán để lý theo quy định đối với hàng hoá xuất cho các xã làm để lý kèm theo Lệnh điếu dòng nội bộ.

Các xã hạch toán phần thuế, chi nhánh, cửa hàng, các xã nhận làm để lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, dòng thuế lập Bảng kê hàng hóa bán ra gửi với các xã có hàng hóa điếu chuyển hoặc các xã có hàng hóa gửi bán (gửi chung là các xã giao hàng) để các xã giao hàng lập hóa đơn GTGT cho hàng hóa theo tiêu thức giao cho các xã hạch toán phần thuế, chi nhánh, cửa hàng, các xã nhận làm để lý bán hàng.

Trường hợp hợp các xã có sổ lưu hàng và doanh số hàng hóa bán ra liên, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hợp hàng hóa bán ra có thuế suất thuế GTGT khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hóa bán ra theo từng nhóm thuế suất.

Các xã hạch toán phần thuế, chi nhánh, cửa hàng, các xã nhận làm để lý bán hàng theo hình thức kê khai nộp thuế GTGT đối với xã hàng xuất bán cho người mua và để kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo hóa đơn GTGT của các xã giao hàng xuất cho.

2.7. Các xã kinh doanh làm để lý thu mua hàng hóa theo các hình thức khi trừ hàng hóa cho các xã ước tính thu mua phải lập hóa đơn cho hàng hóa thu mua để lý và hóa đơn để kê khai (nếu có).

2.8. Các xã kinh doanh mua hàng hóa, người bán đã xuất hoá đơn, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua phát hiện hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hóa, khi xuất hàng trả lại cho người bán, các xã phải lập hoá đơn, trên hoá đơn ghi rõ hàng hóa trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng, tiền thuế GTGT. Hoá đơn này là căn cứ để bên bán điếu chuyển doanh số bán, số thuế GTGT đầu ra; bên mua điếu chuyển doanh số mua, số thuế GTGT đầu vào.

Trường hợp hợp người mua là để lý không có hoá đơn, khi trả lại hàng hóa, bên mua và bên bán phải lập biên bản hoặc thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ loại hàng hóa, số lượng, giá trị hàng trả lại theo giá không có thuế GTGT, tiền thuế GTGT theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn), lý do trả hàng kèm theo hoá đơn gửi cho bên bán. Biên bản này để để lưu giữ cùng với hoá đơn bán hàng để làm căn cứ để điều chỉnh kê khai doanh số bán, thuế GTGT của bên bán.

Trường hợp hợp người bán đã xuất hàng và lập hoá đơn, người mua chỉ nhận hàng nhưng phát hiện hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng phải hoàn trả lại toàn bộ hàng hóa, hoặc một phần hàng hóa, khi trả lại hàng bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hóa, số lượng, giá trị của có thuế GTGT, tiền thuế GTGT lý do trả hàng theo hoá đơn bán hàng (số, ký

hiệu, ngày tháng của hoá đơn) đồng thời kèm theo hoá đơn để ghi rõ bên bán bên bán lập lại hóa đơn GTGT cho số liệu hàng hóa đã nhận và làm căn cứ bên bán để hạch toán doanh số bán và thu GTGT đưa ra.

2.9. Công sở kinh doanh đã xuất bán, cung ứng hàng hoá, dịch vụ và lập hoá đơn do hàng hoá, dịch vụ không đem bán cho người, quy cách, kiểu dáng hoặc ghi sai thuế suất phải điều chỉnh (tăng, giảm) giá bán, điều chỉnh thuế suất thuế GTGT thì bên bán và bên mua phải lập biên bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản ghi rõ số liệu, quy cách hàng hoá, mức giá tăng (giảm) theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn, thời gian), lý do tăng (giảm) giá, lý do điều chỉnh thuế suất đồng thời bên bán lập hoá đơn điều chỉnh mức giá để điều chỉnh. Hoá đơn ghi rõ điều chỉnh (tăng, giảm) giá bán, (không được ghi số âm (-)), thuế GTGT cho hàng hoá, dịch vụ tái hoá đơn số, ký hiệu... Căn cứ vào hoá đơn điều chỉnh, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đưa ra, đưa vào. Trường hợp hợp thuế suất ghi trên hoá đơn bán ra cao hơn thuế suất quy định, nếu không xác định được người mua thì không được lập hoá đơn điều chỉnh thuế GTGT.

2.10. Công sở kinh doanh xuất hàng hoá bán lẻ đồng thời đồng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điều đồng nội bộ theo quy định, khi bán hàng công sở lập hoá đơn theo quy định.

2.11. Công sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hóa, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hoá đơn, nếu người mua yêu cầu cung cấp hoá đơn thì phải lập hoá đơn theo quy định, trường hợp không lập hoá đơn thì phải lập Bảng kê bán lẻ. Cuối ngày công sở kinh doanh căn cứ Bảng kê bán lẻ để lập hoá đơn làm căn cứ tính thuế.

2.12. Công sở xây dựng có công trình xây dựng, lập dự toán mà thời gian thực hiện dài, việc thanh toán tiến thực hiện theo tiến độ hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành bàn giao, phải lập hoá đơn thanh toán khối lượng xây dựng bàn giao. Hóa đơn GTGT phải ghi rõ doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT. Trường hợp hợp công trình xây dựng hoàn thành đã lập hóa đơn thanh toán giá trị công trình nhưng khi duy trì quyết toán giá trị công trình XD CB có điều chỉnh giá trị khối lượng xây dựng phải thanh toán thì lập hóa đơn, chứng từ điều chỉnh giá trị công trình phải thanh toán.

2.13. Công sở kinh doanh được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà để bán, cho thuê; đầu tư công sở hộ tầng để bán, cho thuê; dịch vụ vận tải; dịch vụ du lịch là hành quốc thì lập hoá đơn như sau:

a) Dòng giá bán ghi giá bán nhà, công sở hộ tầng (trên hoá đơn ghi tách riêng giá bán nhà và giá đất hoặc giá thuê đất, giá cho thuê công sở hộ tầng); doanh thu vận tải; doanh thu du lịch là hành trình gói chưa có thuế GTGT.

b) Dòng giá tính thuế GTGT là giá để xác định theo điểm 1.8 mức I phần B Thông tư này; doanh thu vận tải; doanh thu du lịch đã trừ các chi phí phát sinh ngoài nhà ăn, , công vận chuyển.

c) Dòng thu thuế suất, tiền thuế GTGT, giá thanh toán ghi theo quy định.

Trên hợp đồng của kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng có thể hiển thị tiền thuế theo tiền thuế hiển thị án hoặc tiền thuế thu tiền ghi trong hợp đồng thì khi thu tiền, công ty kinh doanh phải lập hóa đơn GTGT. Trên hóa đơn ghi rõ số tiền thuế, giá trị thuế giảm trừ trong doanh thu tính thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT, số thuế GTGT. Giá trị thuế giảm trừ tính theo tỷ lệ (%) của số tiền thuế theo tiền thuế hiển thị án hoặc tiền thuế thu tiền ghi trong hợp đồng với giá trị thuế giảm trừ tính trên thời điểm chuyển nhượng (thời điểm thu tiền lần đầu theo tiền thuế) theo quy định.

2.14. Công ty cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuế đối tượng chịu thuế GTGT phải lập hóa đơn theo quy định.

Công ty hoạt động cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuế đối tượng chịu thuế GTGT phải có hóa đơn GTGT (đối với tài sản mua trong năm) hoặc chứng từ nộp thuế GTGT không nộp thuế (đối với tài sản nhập khẩu); trên số tiền thuế GTGT ghi trên hóa đơn cho thuê tài chính phải khớp với số tiền thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT (hoặc chứng từ nộp thuế GTGT không nộp thuế).

Các trường hợp tài sản mua để cho thuê không thuế đối tượng chịu thuế GTGT, không có hóa đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT không nộp thuế thì không được ghi thuế GTGT trên hóa đơn.

Khi thuế GTGT của tài sản thuê mua tài chính đã được khấu trừ hết và chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho công ty đi thuê, bên cho thuê thực hiện chuyển cho công ty thuê toàn bộ hồ sơ và nguồn gốc tài sản theo quy định của pháp luật.

Các công ty kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với dịch vụ cho thuê tài chính. Công ty phải kê khai, tính thuế đối với các tài sản cho thuê và khác thuê mua tài chính thuế đối tượng chịu thuế GTGT theo hóa đơn lập nêu trên.

Công ty kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải nộp Thuế khai thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ cho thuê tài chính, mà chỉ nộp Bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ bán ra và Bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ mua vào, trong đó chỉ tiêu thuế giá trị gia tăng mua vào chỉ ghi tiền thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê phân bổ phù hợp với hóa đơn giá trị gia tăng lập cho doanh thu của dịch vụ cho thuê tài chính trong kỳ kê khai. Công ty nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế đối với các tài sản cho thuê và khác thuê mua tài chính.

Trường hợp bên thuê không thực hiện hợp đồng bên cho thuê phải thu hồi tài sản, bên cho thuê phải thông báo cho bên đi thuê và xác định rõ số thuế GTGT đã trả, số thuế GTGT của trả. Khi bên cho thuê tiếp tục cho thuê và khác thuê thì số thuế GTGT của trả, công ty cho thuê tính thuế thu tiếp theo hợp đồng mới.

Trên hợp tài sản cho thuê mặt tiền gian, công suất cho thuê bán lại cho công suất đi thuê hoặc công suất khác thì công suất cho thuê phải tính thuế GTGT cho tài sản bán, lập hoá đơn GTGT, công suất chuyển nhượng khu vực thuế GTGT đưa vào công suất tài sản chuyển nhượng.

Trên hợp bên cho thuê và bên đi thuê cùng bên vốn mua tài sản, bên cho thuê chuyển tiền thuê (vốn và lãi) trên hợp vốn với vốn bên ra thì hoá đơn mua tài sản cho thuê do công suất cho thuê quản lý đến khi chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Số thuế GTGT trên hợp vốn với vốn bên cho thuê bên ra chuyển tính vào hoá đơn tiền lãi.

Trên hợp hợp hợp cho thuê tài chính đã thực hiện xong, số thuế GTGT đã chuyển bên đi thuê trừ hết, hai bên theo thuế tiền thì hoá đơn lập cho doanh thu lãi sau không tính thuế GTGT.

2.15. Công suất kinh doanh ngoại tệ có hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ngoài công suất, công suất lập Bảng kê chi tiêu doanh số mua bán theo từng loại ngoại tệ. Công suất phải lưu giữ các chứng từ giao dịch với bên mua, bán ngoài theo đúng pháp luật và kế toán. Các hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh trong công suất phải lập hoá đơn theo quy định.

2.16. Công suất kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý nếu mua của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn thì lập Bảng kê hàng hoá mua vào.

2.17. Các doanh nghiệp chuyển xuất khi bán hàng hoá, dịch vụ số đang hoá đơn bán hàng (hoặc hoá đơn tự phát hành) theo quy định của Bộ Tài chính.

2.18. Hoá đơn, chứng từ đối với tài sản góp vốn, tài sản đầu tư chuyển nhượng thực hiện như sau:

a) Bên có tài sản góp vốn là cá nhân, thực chất không kinh doanh:

a.1. Trên hợp cá nhân, thực chất không kinh doanh có góp vốn bằng tài sản vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thì chứng từ đối với tài sản góp vốn là biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản. Trên hợp tài sản góp vốn là tài sản mới mua, chuyển nhượng, có hoá đơn hợp pháp chuyển nhượng giao nhận vốn góp chuyển nhượng thì trừ giá vốn góp chuyển nhượng kê khai khu vực thuế GTGT ghi trên hoá đơn mua tài sản của bên góp vốn.

a.2. Trên hợp cá nhân dùng tài sản thực sở hữu của mình, giá trị quyền sở hữu được đặt thành lập doanh nghiệp tư nhân, văn phòng luật sư thì không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản, chuyển quyền sở hữu được đặt cho doanh nghiệp tư nhân, trên hợp không có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn của tài sản thì phải có văn bản định giá tài sản của thực chất định giá theo quy định của pháp luật để làm cơ sở hạch toán giá trị tài sản của định.

b) Bên có tài sản góp vốn, có tài sản đầu tư chuyển nhượng là công suất kinh doanh:

b.1. Tài sản góp vốn vào doanh nghiệp phải có: biên bản góp vốn sản xuất kinh doanh, hợp đồng liên doanh, liên kết; biên bản định giá tài sản của Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn (hoặc văn bản định giá của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật), kèm theo bảng kê số vốn người góp tài sản.

b.2. Tài sản di chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cùng hệ thống kinh doanh; tài sản di chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì công ty kinh doanh có tài sản di chuyển phải có lĩnh di chuyển tài sản, kèm theo bảng kê số người góp tài sản và không phải xuất hoá đơn.

Trường hợp hợp tài sản di chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tổ chức pháp nhân độc lập trong cùng một công ty kinh doanh thì công ty kinh doanh có tài sản di chuyển phải xuất hoá đơn GTGT và kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

Công ty kinh doanh không phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp sau:

- Nhận tiền bản quyền và bản quyền, hợp đồng bản quyền, tái định chế do bản quyền bản quyền;
- Góp vốn bằng tài sản để thành lập doanh nghiệp;
- Di chuyển tài sản giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp;
- Di chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.
- Thu hồi nợ quá hạn 3 năm hoặc đang báo hiệu.
- Các khoản thu nhập không liên quan đến việc bán hàng hoá, dịch vụ của công ty kinh doanh.

2.19. Đối với công ty kinh doanh nhận tiền hợp đồng của các công ty kinh doanh khác thì khi nhận tiền công ty kinh doanh lập chứng từ thu và xác định là khoản thu nhập khác để kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

Đối với công ty kinh doanh chỉ tiền hợp đồng, căn cứ mục đích hợp đồng đã được ghi trong hợp đồng hợp đồng để lập chứng từ chi tiền.

2.20. Đối với công ty kinh doanh xuất hàng hoá dưới các hình thức cho, vay, mượn hoặc hoàn trả hàng hoá thì phải viết hoá đơn giá trị gia tăng theo quy định như trường hợp mua, bán hàng hoá thông thường.

C. HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế GTGT được quy định như sau:

1. Công sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT nếu trong 3 tháng liên tiếp trở lên có số thuế GTGT đầu vào chênh lệch khấu trừ hết.

Số thuế được hoàn là số thuế đầu vào chênh lệch khấu trừ hết của thời gian xin hoàn thuế.

Ví dụ 24: Doanh nghiệp A kê khai thuế GTGT có số thuế GTGT đầu vào, đầu ra như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Tháng kê khai thuế	Thuế đầu vào được khấu trừ trong tháng	Thuế đầu ra phát sinh trong tháng	Thuế phải nộp	Lưu kết số thuế đầu vào chênh lệch khấu trừ
Tháng 12/2008	200	100	- 100	- 100
Tháng 1/2009	300	350	+50	- 50
Tháng 2/2009	300	200	- 100	- 150

Theo ví dụ trên, doanh nghiệp A lưu kết 3 tháng liên tiếp có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra. Doanh nghiệp A được đổi tiền thuế được hoàn thuế GTGT với số thuế là 150 triệu đồng.

2. Công sở kinh doanh mới thành lập từ đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hoặc đầu tư tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chênh lệch vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ số dùng cho đầu tư theo từng năm. Trường hợp, nếu số thuế GTGT lưu kết của hàng hoá, dịch vụ mua vào số dùng cho đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.

3. Công sở kinh doanh đang hoạt động được đổi tiền nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư thì công sở kinh doanh phải kê khai bù trừ số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào số dùng cho đầu tư mới cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Sau khi bù trừ nếu có số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào số dùng cho đầu tư mà chênh lệch khấu trừ hết từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho đầu tư.

Trường hợp công sở kinh doanh đang hoạt động (trừ các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành) được đổi tiền nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có đầu tư công sở sản xuất mới tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chênh lệch vào hoạt động, chênh lệch đăng ký kinh doanh, chênh lệch đăng ký thuế, nếu có số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào số dùng cho đầu tư

từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thu GTGT cho dự án đầu tư. Công sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thu riêng đối với trường hợp này.

4. Công sở kinh doanh trong tháng có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu nếu thu GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong tháng của được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thu theo tháng. Công sở kinh doanh trong tháng vừa có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hoá, dịch vụ bán trong nước, có số thu GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu phát sinh trong tháng của được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên, nhưng sau khi bù trừ với số thu GTGT đầu ra của hàng hoá, dịch vụ bán trong nước, nếu số thu GTGT đầu vào của được khấu trừ nhỏ hơn 200 triệu đồng thì công sở kinh doanh không được xét hoàn thu theo tháng, nếu số thu GTGT đầu vào của được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì công sở kinh doanh được hoàn thu GTGT theo tháng.

Đối với trường hợp được hoàn thu trong một số trường hợp xuất khẩu như sau: Đối với trường hợp xuất khẩu thác xuất khẩu, là công sở có hàng hoá xuất thác xuất khẩu; đối với xuất thác gia công xuất khẩu, là công sở nhận gia công ký hợp đồng trực tiếp với phía nước ngoài; đối với gia công chuyên tiếp, là công sở ký hợp đồng gia công xuất khẩu với phía nước ngoài; đối với hàng hoá xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài, là doanh nghiệp có hàng hoá, vật tư xuất khẩu thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài.

5. Công sở kinh doanh quyết toán thu khi chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước có số thu GTGT đầu vào của được khấu trừ hết hoặc có số thu GTGT nộp thuế.

6. Hoàn thu GTGT đối với các chương trình, dự án số đồng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc vốn trợ không hoàn lại, vốn trợ nhân đạo:

6.1. Đối với dự án số đồng vốn ODA không hoàn lại: chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chủ định việc quản lý chương trình, dự án được hoàn lại số thu GTGT đã trừ đối với hàng hoá, dịch vụ mua từ Việt Nam để số đồng cho chương trình, dự án.

6.2. Tổ chức từ Việt Nam số đồng tiền vốn trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hoá, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án vốn trợ không hoàn lại, vốn trợ nhân đạo từ Việt Nam thì được hoàn thu GTGT đã trừ của hàng hoá, dịch vụ đó.

Ví dụ 25: Hội chợ thu thập đồ đạc của Tổ chức quốc tế vốn trợ tiền để mua hàng vốn trợ nhân đạo cho nhân dân các tỉnh bị thiên tai là 200 triệu đồng. Giá trị hàng mua của có thu là 200 triệu đồng, thu GTGT là 20 triệu đồng. Hội chợ thu thập đồ đạc được hoàn thu theo quy định là 20 triệu đồng.

Việc hoàn thu GTGT đã trừ đối với các chương trình, dự án số đồng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Đối tượng đóng thuế hàng hóa đầu tiên trong ngoại giao theo quy định của Pháp lệnh về đầu tiên trong ngoại giao mua hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam đều sẽ đóng thuế hoàn thuế GTGT đã trừ ghi trên hoá đơn GTGT hoặc trên chứng từ thanh toán giá thanh toán đã có thuế GTGT.

8. Các cơ sở kinh doanh có quy định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuế đối tượng đóng thuế hoàn thuế GTGT theo hướng dẫn tại điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 Phần này phải là cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, đã đóng các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư (giấy phép hành nghề); có con dấu theo đúng quy định của pháp luật, lưu giữ sổ sách, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật và kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh.

Các trường hợp hợp cơ sở kinh doanh đã nộp hồ sơ đăng ký hoàn thuế thì không được kết chuyển số thuế đầu vào đã đăng ký hoàn thuế vào số thuế đầu vào khấu trừ của tháng tiếp sau thời gian đã nộp hồ sơ hoàn thuế.

D. NỘI DUNG THUẾ

Ngân hàng nộp thuế kê khai, nộp thuế GTGT tại địa phương nơi sản xuất, kinh doanh. Việc khai thuế, nộp thuế GTGT được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Một số trường hợp hợp cơ sở thuế, việc khai thuế, nộp thuế GTGT và thời gian luân chuyển chứng từ được hướng dẫn như sau:

1. Ngân hàng nộp thuế kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuế (bao gồm các cơ sở gia công, lắp ráp) đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính thì phải nộp thuế GTGT tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất và địa phương nơi đóng trụ sở chính.

Cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuế có hạch toán kế toán thì phải đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ tại địa phương nơi sản xuất, khi xuất bán thành phẩm hoặc thành phẩm, kể cả xuất cho trụ sở chính phải sẽ đóng hoá đơn GTGT làm căn cứ kê khai, nộp thuế tại địa phương nơi sản xuất.

Trường hợp hợp cơ sở sản xuất phụ thuế không thực hiện hạch toán kế toán thì ngân hàng nộp thuế tại trụ sở chính phải nộp thuế GTGT theo tỷ lệ 2% (đối với hàng hoá chịu thuế suất thuế GTGT 10%) hoặc theo tỷ lệ 1% (đối với hàng hoá chịu thuế suất thuế GTGT 5%) trên doanh thu theo giá chưa có thuế GTGT của sản phẩm sản xuất ra hoặc sản phẩm cùng loại tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất. Số thuế GTGT ngân hàng nộp thuế đã nộp cho cơ sở sản xuất hạch toán phụ

thuế cđ được trừ vào số thuế GTGT phải nộp của người nộp thuế tại địa phương nơi đóng thuế chính.

Ví dụ 26: Doanh nghiệp A đóng thuế chính tại TP Hồ Chí Minh có cơ sở sản xuất hạch toán thuế tại Bà Rịa-Vũng Tàu, sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT với thuế suất 10%. Sản phẩm sản xuất ra do thuế chính xuất bán. Do đó, hàng tháng doanh nghiệp A có trách nhiệm khai thuế và nộp thuế GTGT cho cơ sở hạch toán thuế theo tỷ lệ 2% trên doanh thu theo giá bán chưa có thuế GTGT đối với hàng hoá do cơ sở sản xuất phải thuế tại Bà Rịa-Vũng Tàu sản xuất. Số thuế GTGT đã nộp cho cơ sở hạch toán thuế được trừ vào số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp A tại TP Hồ Chí Minh.

2. Thủ tục luân chuyển chứng từ giữa Kho bạc và cơ quan thuế

Người nộp thuế nộp thuế GTGT phát sinh tại nơi đóng thuế chính cho Kho bạc nhà nước để nộp và cơ quan thuế nơi người nộp thuế đăng ký kê khai thuế, để nộp thuế GTGT theo tỷ lệ (%) cho các cơ sở sản xuất phải thuế đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng thuế chính. Các chứng từ nộp thuế được lập riêng cho từng Kho bạc nhà nước, trên chứng từ nộp thuế phải ghi rõ tài khoản thu ngân sách nhà nước các địa phương nơi phát sinh khoản thu ngân sách.

Trong hợp đồng người nộp thuế nộp tiền mặt tại Kho bạc nhà nước nơi đóng thuế chính thì Kho bạc Nhà nước chuyển tiền và chứng từ thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc nhà nước liên quan để hạch toán thu ngân sách nhà nước phần thuế của cơ sở sản xuất hạch toán thuế.

Đ. TẬP CHỨC THỰC HIỆN

I. TẬP CHỨC THU THUẾ GTGT

1. Cơ quan Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý thu thuế giá trị gia tăng và hoàn thuế GTGT đối với cơ sở kinh doanh.

2. Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý thu thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu.

II. HƯỚNG LỆC THỰC HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng từ 01/01/2009, thay thế các Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 9/4/2007 và Thông tư số 30/2008/TT-BTC ngày 16/4/2008 của Bộ Tài chính.

2. Cơ sở kinh doanh đóng tàu có hợp đồng đóng tàu với khách hàng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành theo giá đã có thuế GTGT tính theo mức thuế suất 5% nhậm kể từ ngày 31/12/2008 chưa hoàn thành, nhiệm vụ thu bàn giao thì tiếp tục được áp dụng thuế suất 5% cho các hợp đồng này. Cơ

sở kinh doanh đóng tàu phải thông báo bằng văn bản với cơ quan thuế trực tiếp quản lý danh sách các hợp đồng đóng tàu đang chuyển sang năm 2009 kèm theo bản sao các hợp đồng trước ngày 31/3/2009.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời với Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

Nội dung:

- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- VP QH, VP Chính phủ;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuế CP;
- Viện kiểm sát NDTC; Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND, Sở TC các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ TP pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT; TCT (VT, CS).

**KT. Bộ Trưởng NG
TH. Trưởng NG**

đã ký

Đ. Hoàng Anh Tuấn